TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2025/ KDTM-PT

Ngày 11 tháng 02 năm 2025

V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Hoàng Thị Bích Thảo

Các Thẩm phán: Bà Phùng Thị Như Mai

Bà Lê Thị Quỳnh Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hồng – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Thơm – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 30/12/2024 và 15/01/2025 và ngày 11/02/2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 192/2024/TLPT-KDTM ngày 02/10/2024 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng".

Do Bản án sơ thẩm số 19/2024/KDTM-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 5395/2024/QĐ-PT ngày 10 tháng 10 năm 2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 16604/2024/QĐ-HPT ngày 07/11/2024; Quyết định hoãn phiên tòa số 17461/2024/QĐ-HPT ngày 03/12/2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 1179/2024/QĐ-PT ngày 30/12/2024 và số 1314/2025/QĐ-PT ngày 15/01/2025 giữa:

Nguyên đơn: Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1; trụ sở chính: Số A T, phường C, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty TNHH MTV Q1 và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C1; Địa chỉ: G N, Phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy quyền số 382/UQ-HĐQT-NHCT-PCTT3 ngày 31/3/2023).

Công ty TNHH MTV Q1 và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C1 ủy quyền lại cho: Ông Tăng Trọng T; ông Hoàng Bảo L, Bà Vũ Kim Y; Địa chỉ liên hệ: G N, Phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Văn bản ủy

quyền số 571/UQ-AMC ngày 14/11/2024) (Ông T, ông L vắng mặt; bà Y có mặt)

2. Bị đơn: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Vũ Anh T1, chức vụ: Giám đốc Công ty S; (vắng mặt)

Địa chỉ: C C, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Hàng Minh T2, sinh năm: 1988; Địa chỉ: C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh;

Người đại diện theo ủy quyền của ông T2:

3.1.1. Ông Trần Trung Q, sinh năm: 1982; Địa chỉ: Số C N, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; (có mặt)

3.1.2. Ông Nguyễn Chí T3, sinh năm: 1992; Địa chỉ: Ấp N, xã M, huyện C, tỉnh Trà Vinh, (có mặt).

Cùng địa chỉ liên hệ: Phòng 401, tầng 4, số C L, Phường A, Quận D, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Văn bản ủy quyền số Công chứng: 003068, quyển số 05/2024 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/5/2024 do Phòng C2 lập).

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Hàng Minh T2: Bà Nguyễn Kim D – Luật sư Đoàn Luật sư Thành phố H, hành nghề tại Công ty L1; Địa chỉ: A N, phường Đ, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn J; địa chỉ: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đinh Gia B, chức danh: Giám đốc Công ty J; địa chỉ: Số B N, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên lạc: Số C C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; (vắng mặt)

3.3. Bà Hàng Ngọc H, sinh năm: 1969; (có mặt)

3.4. Ông Hàng Minh B1, sinh năm: 1945;

3.5. Ông Hàng Minh Đ, sinh năm: 1967;

3.6. Bà Đinh Thị Bích T4, sinh năm: 1968;

3.7. Ông Lê Tiến N, sinh năm: 1970;

3.8. Anh Lê Ngọc A, sinh năm: 1994;

3.9. Chị Lê Quỳnh A1, sinh năm: 2004;

Cùng địa chỉ thường trú: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của ông B1, ông Đ, bà T4, ông N, chị Ngọc A, chị Quỳnh A1 là: Bà Hàng Ngọc H, sinh năm: 1969; Địa chỉ thường trú: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. *(Văn bản ủy quyền số công chứng: 000460, quyển số 02/2023 TP/CC-SCC/HĐGD tại Văn phòng C3; Văn bản ủy quyền số công chứng: 1991, quyển số 03/2023 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 16/3/2023 tại Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh)* (có mặt)

3.10. Bà Cao Thị T5, sinh năm: 1969; Địa chỉ: Số C C, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

4. Người làm chứng:

4.1. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Y1

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quốc H1, chức danh: Giám đốc Công ty; Cùng địa chỉ: Số B Đường D, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

4.2. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trương Hồng H2, chức danh: giám đốc Công ty; Địa chỉ: Số A Đường H, phường H, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh. (Yêu cầu xét xử vắng mặt)

4.3. Công ty Trách nhiệm hữu hạn X1; Địa chỉ: A ấp T, xã B, huyện H, Thành phố Hồ Chí Minh; *Người đại diện theo pháp luật:* Ông Huỳnh Việt Đăng K, chức danh: Giám đốc; Địa chỉ liên hệ: B L, phường B, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt).

4.4. Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T7; Địa chỉ: Cửa hàng số A, Trung tâm thương mại Q2, khu K, ấp T, xã L, huyện B, tỉnh Tây Ninh; *Người đại diện theo pháp luật:* Bà Phạm Thị Thanh M, chức danh: Giám đốc; Địa chỉ: Số C, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người kháng cáo: Ông Hàng Minh T2 - là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tóm tắt nội dung vụ án và quyết định của bản án sơ thẩm như sau:

** Theo Đơn khởi kiện đề ngày 26/10/2021 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:*

Ngày 15/10/2020, Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 (viết tắt là V) - Chi nhánh B2 ký Hợp đồng tín dụng số 153/2020-HĐCVHM/NHCT948-ANTHANHPHU ngày 15/10/2020 (viết tắt Hợp đồng tín dụng số 153) với Công ty Trách nhiệm hữu hạn S (viết tắt là Công ty S), Hạn mức cho vay: 20.000.000.000 đồng (Hai mươi tỷ đồng); mục đích xin vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2020-2021; thời hạn cho vay: 12 tháng, từ ngày 15/10/2020 đến 15/10/2021; lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là: 07%/năm; lãi suất cho vay hiện đang áp dụng là: 09%/năm; hình thức bảo

đảm tiền vay: Cho vay có bảo đảm bằng tài sản; biện pháp bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản là bất động sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bên thứ ba.

Chi tiết thực hiện nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty A2 đến ngày 25/10/2021 như sau:

STT	Ngày nhận nợ	Ngày đến hạn	Số tiền nhận nợ	Số tiền gốc đã trả	Dư nợ gốc hiện tại	Lãi trong hạn cộng dồn	Lãi phạt quá hạn cộng dồn
1	10/11/2020	10/05/2021	1.305.154.400	0	1.305.154.400	51.410.275	27.354.530
2	24/11/2020	24/05/2021	656.656.000	0	656.656.000	28.479.081	12.629.448
3	30/11/2020	31/05/2021	1.503.040.000	0	1.503.040.000	56.291.937	27.610.594
4	08/12/2020	08/06/2021	700.744.880	0	700.744.880	27.626.627	12.181.413
5	10/12/2020	10/06/2021	943.800.000	0	943.800.000	37.674.428	16.173.901
6	16/12/2020	16/6/2021	1.646.260.000	0	1.646.260.000	68.150.653	26.994.212
7	18/12/2020	18/06/2021	566.117.200	0	566.117.200	22553.232	7.258.680
8	22/12/2020	22/06/2021	1.013.698.950	0	1.013.698.950	43.464.078	15.872.079
Tổng cộng					**8.817.196.598**		

Tài sản bảo đảm tiền vay: Căn cứ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 74/17-HĐTC ngày 21/08/2017 số công chứng: 19748, quyển số 08 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Bất động sản số 74/17-HĐTC- SĐBS01 ngày 22/05/2019 số công chứng: 9466, quyển số 5 TP/CC-SCC/HĐGD Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận; và Đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 21/08/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B. Thông tin về tài sản thế chấp như sau: Thửa đất số: 421, tờ bản đồ số: 49; địa chỉ: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; diện tích: 154.1 m^2; hình thức sử dụng: sử dụng riêng; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở; loại nhà ở: nhà ở riêng lẻ; diện tích xây dựng: 106 m^2; diện tích sàn: 106 m^2; hình thức sở hữu: Sở hữu riêng; cấp (hạng): Cấp 3.

Tại phiên tòa sơ thẩm V yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc Công ty S trả cho V tổng cộng số tiền nợ tính đến hết ngày 05/07/2024 là 11,882,756,982đ *(Mười một tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm tám mươi hai đồng)*, trong đó: Nợ gốc: 8.335.471.430 đồng; nợ lãi: 73.375.069 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.473.910.483

đồng

- Công ty S phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 153 ngày 15/10/2020 cho đến khi trả dứt nợ.

- Nếu Công ty S không thực hiện trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ, V có quyền phát mại tài sản bảo đảm theo các thỏa thuận tại các hợp đồng thế chấp hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền thi hành án tiến hành kê biên, bán tài sản thế chấp trên để thu hồi nợ theo quy định của pháp luật. Trường hợp giá xử lý tài sản thế chấp thấp hơn nghĩa vụ trả nợ vay của Công ty S thì Ngân hàng được quyền đề nghị cơ quan có thẩm quyền thi hành án tiếp tục kê biên các tài sản khác của Công ty S để bán cho đến khi thực hiện đầy đủ nghĩa vụ trả nợ của Công ty S tại V.

** Tại Bản tự khai ngày 15/7/2022, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:* Công ty S và V - Chi nhánh B2 có ký Hợp đồng tín dụng số 153 ngày 15/10/2020 với hạn mức cho vay là 20.000.000.000đ với biện pháp bảo đảm tiền vay là thế chấp tài sản là bất động sản thuộc quyền sở hữu, sử dụng của bên thứ 3, cụ thể là thửa đất số 421, tờ bản đồ số 49 có diện tích 154,1m^2 tại địa chỉ số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, thuộc quyền sở hữu của ông Hàng Minh T2.

Về mối quan hệ giữa Công ty S và ông Hàng Minh T2 dẫn đến việc thế chấp vay vốn: Ông Hàng Minh T2 hiện đang là đại diện theo pháp luật của Công ty Trách nhiệm hữu hạn D1 (viết tắt là Công ty D1) và có mối quan hệ quen biết với Công ty S. Quá trình ông T2 phát triển kinh doanh có sự hỗ trợ, giúp đỡ về tài chính từ cá nhân thành viên Công ty D1 và của Công ty S. Cụ thể, Công ty S là đại lý, đơn vị phân phối lớn nhất tại Việt Nam loại sản phẩm mà Công ty D1 của ông T2 kinh doanh. Giữa 02 Công ty có nhiều giao dịch mua bán hàng hóa, gần đây nhất đã ký kết 02 hợp đồng mua bán số 01-05/HĐKT/2020-ATP/DNS ngày 15/5/2020 và 01-06/HĐKT/2020-ATP/DNS ngày 02/06/2020 với tổng giá trị hàng hóa là 2.279.337.317đ; sau đó quá trình hoạt động kinh doanh của ông T2 có sự thua lỗ, nhất là trong hai năm 2019-2020, Công ty D1 liên tục chậm thanh toán các khoản theo hợp đồng đã ký. Bên cạnh đó cá nhân ông Hàng Minh T2 nhiều lần vay tiền từ cá nhân thành viên Công ty S. Để tạo niềm tin với các thành viên Công ty S ông T2 đã chủ động đề nghị được thế chấp tài sản của mình bảo đảm cho khoản vay theo hợp đồng tín dụng có thông tin trên tại V.

Về việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty S đối với V trong hợp đồng tín dụng số 153/2020-HĐCVHM/NHCT948-ANTHANHPHU ngày 15/10/2020: Từ thời điểm ngân hàng V tiến hành các đợt giải ngân, Công ty S luôn đóng đủ, đúng hạn tiền lãi phát sinh trong kỳ. Tổng số tiền lãi đã đóng cho V trong hai năm 2019-2020 là 1.784.010.506đ; và 06 tháng đầu năm 2021 là 869.280.481đ (trong đó tiền gốc là 766.948.661đ). Đến nay việc kinh doanh của Công ty S vẫn duy trì ổn định, tuy nhiên các khoản thu từ hợp đồng mua bán hàng hóa bị chậm trễ do đối tác chậm trả, dẫn đến tài khoản Công ty S không đủ để thanh toán khoản vay. Trong đó có hai hợp đồng mua bán 01-05/HĐKT/2020-ATP/DNS

ngày 15/5/2020 và 01-06/ HĐKT/2020-ATP/DNS ngày 02/06/2020 ký giữa Công ty S và Công ty D1, hiện chưa thanh toán đủ cho Công ty S, mặc dù phía Công ty S nhiều lần gửi văn bản đề nghị đối chiếu Công nợ, thanh toán các khoản nhưng phía ông T2 không hợp tác. Về vấn đề này, Công ty S cam kết không thuộc phạm vi vụ án đang được thụ lý giải quyết, và sẽ có đơn đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật. Công ty S tiếp tục có gắng thu hồi các khoản chậm trả từ đối tác để thanh toán khoản nợ cho V. Như vậy, việc ông T2 thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty S là hoàn toàn tự nguyện, không có bất kỳ sự lừa dối, lợi dụng, ép buộc nào.

Bên cạnh đó, Công ty S đã trả nợ được một phần tiền lãi phát sinh và nợ gốc. Do vậy trong vụ án này, Công ty S đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản tự khai ngày 22/7/2022, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hàng Minh T2 trình bày:

Theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 74/17-HĐTC ngày 21/08/2017 số công chứng: 19748, quyển số 08 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận; Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Bất động sản số 74/17-HĐTC- SĐBS01 ngày 22/05/2019 số công chứng: 9466, quyển số 5 TP/CC-SCC/HĐGD Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận; và Đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 21/08/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B, ông Hàng Minh T2 là người dùng tài sản riêng của mình tại thửa đất số: 421, thuộc tờ bản đồ số: 49; địa chỉ đất: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh; diện tích: 154,1 m^2; hình thức sử dụng: sử dụng riêng; mục đích sử dụng: Đất ở tại đô thị; thời hạn sử dụng: Lâu dài; nguồn gốc sử dụng: Công nhận quyền sử dụng đất như giao đất có thu tiền sử dụng đất. Tài sản gắn liền với đất: Nhà ở; loại nhà ở: nhà ở riêng lẻ; diện tích xây dựng: 106 m^2; diện tích sàn: 106 m^2; hình thức sở hữu: Sở hữu riêng; cấp (hạng): Cấp 3 để đảm bảo cho nghĩa vụ trả nợ khoản vay của Công ty S. Tuy nhiên, sau khi V giải ngân một phần tiền vay thì ông T2 nhận thấy Công ty S sử dụng các thủ thuật kinh doanh không phù hợp, lập các hợp đồng mua bán khống giữa một số doanh nghiệp để hợp pháp hóa các khoản vay trục lợi trên trách nhiệm bảo lãnh của ông T2. Do đó, ngày 04/12/2020 ông T2 đã liên hệ với V - Chi nhánh B2 để yêu cầu tạm dừng giải ngân các khoản vay của Công ty S có liên quan đến tài sản bảo đảm của ông T2 và có Biên bản làm việc lúc 10 giờ ngày 04/12/2020. Tiếp đó, ông T2 đã ủy quyền cho bà Hàng Ngọc H đến làm việc trực tiếp và nộp Thông báo lần 2 ngày 22/12/2020 về việc yêu cầu tạm ngừng đến V - Chi nhánh B2. Tuy nhiên, phía V vẫn tiếp tục giải ngân cho Công ty S thêm 05 lần, cụ thể:

- Ngày 09/12/2020 giải ngân để thanh toán cho Công ty X2 số tiền 700.744.880 đồng;

- Ngày 10/12/2020, giải ngân để thanh toán cho Công ty X2 số tiền 943.800.000 đồng;

- Ngày 16/12/2020, giải ngân để thanh toán cho Công ty Y1 số tiền 1.646.260.000 đồng;

- Ngày 18/12/2020 giải ngân thanh toán cho Công ty T7 số tiền 566.117.200 đồng;

- Ngày 22/12/2020 giải ngân thanh toán cho Công ty Y1 số tiền 1.013.698.950 đồng.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án tách số tiền tổng cộng 4.870.621.030 đồng trên để xem xét lỗi của V trong việc giải ngân toàn bộ số tiền nêu trên.

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện ông T2 xác định:

- Đối với tổng cộng số tiền nợ tính đến hết ngày 05/07/2024 là 11.882.756.982đ (Mười một tỷ, tám trăm tám mươi hai triệu, bảy trăm năm mươi sáu ngàn, chín trăm tám mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc: 8.335.471.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 73.375.069 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.473.910.483 đồng và tiền lãi vẫn tiếp tục phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 153 ngày 15/10/2020 cho đến khi thu dứt nợ. Công ty S phải tiếp tục trả tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận trong Hợp đồng tín dụng cho đến khi trả hết nợ vay thì ông Hàng Minh T2 không có ý kiến.

- Buộc Công ty S phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền vay và tiền lãi phát sinh cho V theo các Hợp đồng tín dụng mà Công ty S đã ký kết với V - Chi nhánh B2.

- Đề nghị Hội đồng xét xử sơ thẩm không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với việc phát mãi tài sản bảo đảm của ông Hàng Minh T2 theo hợp đồng thế chấp tài sản số 74/17-HĐTC ngày 21/08/2017 số công chứng: 19748, quyển số 08 TP/CC-SCC/HĐGD và Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Bất động sản số 74/17-HĐTC- SĐBS ngày 22/05/2019, số công chứng: 9466, quyển số 5 TP/CC-SCC/HĐGD. Ông T2 không đồng ý với yêu cầu của V về việc phát mãi tài sản bảo đảm.

** Bà Hàng Ngọc H là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hàng Minh B1, ông Hàng Minh Đ, bà Đinh Thị Bích T4, ông Lê Tiến N, chị Lê Ngọc A, và chị Lê Quỳnh A1 trình bày:*

Do có mối quan hệ làm ăn với bà Cao Thị T5 nên ông T2 đã ký Hợp đồng thế chấp tài sản là nhà đất tại: Số C N, phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh cho V1 - Chi nhánh B2 để bảo lãnh cho Công ty S (thời điểm thế chấp bà Cao Thị T5 là người đại diện theo pháp luật). Các bên cũng thống nhất: Để bảo toàn tài sản thế chấp, ngay sau khi nhận được tiền từ các đối tác, bà T5 có trách nhiệm phải nộp trả cho V khoản vay trước đó rồi mới được nộp hồ sơ giải ngân cho lần vay sau.

- Dựa vào việc bảo lãnh này, ngày 15/10/2020 bà T5 đã ký hợp đồng tín dụng với V - Chi nhánh B2 với hạn mức cho vay 20.000.000.000đ với mục đích xin vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh năm 2020-2021.

- Để thực hiện hợp đồng tín dụng nêu trên, từ ngày 10/11/2020 đến ngày 22/12/2020, V1 đã 05 lần giải ngân cho Công ty S vay tổng số tiền: 8.335.471.430đ

- Sau khi nhận tiền vay của V, bà T5 không chịu trả bất cứ khoản vay nào cho V như đã giao ước và cũng không thực hiện theo đúng quy định của hợp đồng tín dụng nên V đã khởi kiện đòi tiền nợ gốc và các loại lãi.

Do nghi ngờ bị bà T5 dùng tài sản bảo đảm của gia đình bà làm vật thế chấp để nhằm chiếm đoạt tiền vay. Vì vậy, bà có tìm hiểu thì được biết để được vay tiền của V, ngoài việc gian dối để lừa ông T2 ký hợp đồng thế chấp nhà đất tại 300 Nguyễn Văn Đ1; bà T5 còn lập khống nhiều hợp đồng, giả tạo mua bán và xuất hóa đơn khống lòng vòng giữa một số Công ty quen biết của bà T5 để ngụy tạo hồ sơ vay vốn của V. Trong đó có 2 Công ty là Công ty X1 và Công ty Y1 đều không có địa chỉ kinh doanh thật, không văn phòng, không kho bãi, không nhân viên.

Khi phát hiện được những dấu hiệu lừa đảo nêu trên của bà T5, bà và ông T2 đã nhiều lần đến trụ sở V - Chi nhánh B2 để phản ánh và đề nghị ngừng giải ngân các khoản vay, cụ thể là vào ngày 04/12/2020, V đã lập biên bản làm việc và ghi nhận yêu cầu dừng việc giải ngân.

- Dù đã chính thức nhận yêu cầu tạm dừng của bên bảo lãnh, thế nhưng từ ngày 5/12/2020 đến ngày 22/12/2020, V - Chi nhánh B2 luôn nói dối với bà là không mời được bà T5 lên V làm việc 03 (ba) bên mà tiếp tục giải ngân cho bà T5 thêm 5 lần với số tiền gần 5 tỷ đồng.

- Đặc biệt là vào lúc 14 giờ 00 phút ngày 22/12/2020, bà đã đến V để gửi Thông báo lần 2 về việc tạm ngừng thực hiện việc thế chấp tài sản bảo đảm. Tuy nhiên, ông Tô Hoàng T6 - Trưởng phòng giao dịch khách hàng và ông Nguyễn Ngọc Á - Cán bộ quan hệ khách hàng của V đã tìm cách thoái thác không tiếp bà và không nhận thông báo do bà gửi mà chờ đến 17 giờ 20 phút mới chịu nhận. Cũng trong ngày 22/12/2020 này, khi cố tình trì hoãn việc tiếp nhận thông báo của bà, V đã hoàn thành hồ sơ và giải ngân cho Công ty S thêm: 1.013.698.950đ.

- Bà xác nhận và cam kết với Tòa án: Hiện tại, tài sản bảo lãnh thế chấp cho khoản vay của Công ty S tại thửa đất số: 421, thuộc tờ bản đồ số: 49; địa chỉ: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh. Trên thửa đất này, có 08 (tám) người đang sinh sống là bà Hàng Ngọc H, ông Hàng Minh B1 là cha ruột bà H, ông Hàng Minh Đ là anh ruột bà H, bà Đinh Thị Bích T4 là chị dâu bà H, Hàng Minh T2 là cháu ruột bà H, ông Lê Tiến N là chồng bà H, Lê Ngọc A, Lê Quỳnh A1 là 02 con gái ruột bà và 01 Công ty J đặt trụ sở do ông Đinh Gia B giữ chức vụ: Giám đốc – người đại diện theo pháp luật của Công ty là em ruột của chị dâu Đinh Thị Bích T4. Bà xác định trên thửa đất này không có người nào khác hay doanh nghiệp nào khác đăng ký trụ sở hoạt động. Trường hợp có doanh nghiệp nào lấy địa chỉ tại: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh làm nơi trụ sở hoạt động là do có rất nhiều căn nhà tọa lạc trên nhiều thửa đất khác nhau cùng tại một địa chỉ: Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bà thống nhất với lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của ông Hàng Minh T2 và bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Củ Chi chuyển hồ sơ vụ án đến Cơ quan Cảnh sát điều tra có thẩm quyền để giải quyết theo quy định.

** Ông Phạm Ngọc C là người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Cao Thị T5 trình bày:*

Về việc thực hiện nghĩa vụ của Công ty S đối với ngân hàng trong Hợp đồng tín dụng số 153 ngày 15/10/2020. Từ thời điểm V tiến hành các đợt giải ngân, Công ty S luôn đóng đủ, đúng hạn tiền lãi phát sinh trong kỳ. Tổng số tiền lãi đã đóng cho ngân hàng trong hai năm 2019-2020 là 1.784.010.506đ; và 06 tháng đầu năm 2021 là 869.280.481đ (trong đó tiền gốc là 766.948.661đ).

Đến nay việc kinh doanh của Công ty S vẫn duy trì ổn định, tuy nhiên các khoản thu từ hợp đồng mua bán hàng hóa bị chậm trễ do đối tác chậm trả, dẫn đến tài khoản Công ty S không đủ để thanh toán khoản vay. Trong đó có ba hợp đồng mua bán 01-05/HĐKT/2020-ATP/DNS ngày 15/5/2020 và 01-06/HĐKT/2020-ATP/DNS ngày 02/06/2020 ký giữa Công ty S và Công ty D1 do ông Hàng Minh T2 làm đại diện theo pháp luật, hiện chưa thanh toán đủ cho Công ty S, mặc dù phía Công ty S nhiều lần gửi văn bản đề nghị đối chiếu Công nợ, thanh toán các khoản nhưng phía ông T2 không hợp tác.

Thời điểm hiện tại vì lý do sức khỏe, bà T5 đã thôi giữ các chức vụ tại Công ty S, chỉ còn là thành viên góp vốn của Công ty D1. Cho đến nay mặc dù Công ty D1 kinh doanh có lợi nhuận nhưng ông T2 đã không chia bất kỳ khoản lợi nhuận nào cho bà T5. Ngoài ra, có giai đoạn ông T2 còn tự ý đưa mẹ của ông T2 vào làm thành viên Công ty D1 thay thế cho bà T5 mà không thông báo cho bà T5 biết. Khi bị bà T5 phát hiện, ông T2 lập tức điều chỉnh lại thông tin đăng ký doanh nghiệp. Hiện nay Công ty D1 vẫn giữ nguyên 02 thành viên góp vốn là bà T5 và ông T2, tỷ lệ góp vốn 50/50, vốn điều lệ 02 tỷ đồng. Ông T2 đã từng ra thông báo 0521/TB-DNS ngày 23/02/2021 về giải thể đối với Công ty D1 nhưng thực tế không có việc này. Về tranh chấp giữa cá nhân bà T5 và ông T2, tranh chấp giữa thành viên Công ty D1, bà T5 sẽ khởi kiện bằng một vụ án khác. Như vậy, việc ông T2 thế chấp tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty S là hoàn toàn tự nguyện, không có bất kỳ sự lừa dối, lợi dụng, ép buộc nào. Bên cạnh đó Công ty S đã trả nợ được một phần tiền lãi phát sinh và nợ gốc. Do vậy trong vụ án này, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng ông Huỳnh Việt Đăng K trình bày: Vào năm 2019, ông được bà Cao Thị T5 nhờ đứng tên làm Giám đốc - người đại diện theo pháp luật của Công ty X1, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0312217960 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố H cấp lần đầu ngày 03/4/2014. Bà Cao Thị T5 là giám đốc Công ty S. Do quen biết, tin tưởng và muốn giúp bà T5 nên ông đã không nhận bất cứ khoản thù lao nào hay bất cứ lợi ích kinh tế nào từ việc đứng tên.

* Bản án kinh doanh thương mại số 19/2024/KDTM-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; điểm b khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 40; Điều 68; Điều 91; Điều 92; khoản 1 Điều 157, khoản 1 Điều 158, khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 264, Điều 267, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các điều 317, 320, 324, 335, 336, 339, 340, 342, 343 của Bộ luật Dân sự 2015;

- Căn cứ vào các điều 91, 95, 98 của Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010 được sửa đổi, bổ sung năm 2017;

- Căn cứ vào Án lệ số 08/2016/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 17/10/2016 và được Công bố theo Quyết định số: 7698/QĐ-CA ngày 17/10/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao;

- Căn cứ vào Điều 7 và Điều 8 của Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, lãi phạt vi phạm;

- Căn cứ vào khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[1]. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1:

[1.1]. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có nghĩa vụ phải thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 số tiền nợ vay tổng cộng tính đến ngày 05/7/2024 là 11.882.756.982đ (mười một tỷ tám trăm tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm tám mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc: 8.335.471.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 73.375.069 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.473.910.483 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ tiếp tục được điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

[1.2]. Ngay sau khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn S thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán thì việc thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC ngày 21/8/2017 do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng: 19748, quyển số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 và ông Hàng Minh T2, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B ngày 21/8/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC-SĐBS01 ngày 22/5/2019 do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng: 9466, quyển số: 05 TP/CC-SCC/HĐGD giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 và ông Hàng Minh T2 chấm dứt. Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 phải trả cho ông Hàng Minh T2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI 189474, số vào sổ cấp GCN: CH03633 ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho ông Hàng Minh B1 đứng tên; cập nhật thay đổi ngày 21/6/2017 tặng cho ông Hàng Minh T2. Ông Hàng Minh T2 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xóa thế chấp và đăng ký quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với nhà đất tại thửa đất số 421, tờ bản đồ số 49; tọa lạc tại số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

[1.3]. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo là: Quyền sử dụng đất diện tích: 154.1m^2, tại thửa đất số 421, thuộc tờ bản đồ số 49; đất tọa lạc Số C N, Phường A, quận B, Thành H và tài sản gắn liền với đất là nhà ở, loại hình nhà ở riêng lẻ, diện tích xây dựng 106m^2, diện tích sàn: 106m^2, hình thức sở hữu sở hữu riêng, cấp (hạng) cấp 3; theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI 189474, số vào sổ cấp GCN: CH03633 ngày 15 tháng 5 năm 2017, do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho ông Hàng Minh B1 đứng tên; cập nhật thay đổi ngày 21/6/2017 tặng cho ông Hàng Minh T2. Giá trị nghĩa vụ tài sản được bảo đảm của ông Hàng Minh T2 với số tiền là 12.418.980.000đ (mười hai tỷ bốn trăm mười tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) *(Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC-SĐBS01 ngày 22/05/2019).*

[1.4]. Nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán phần tiền còn lại. Trường hợp này, kể từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tài sản bảo đảm, cho đến khi thực hiện xong các khoản phải trả, Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án.

[1.5]. Trường hợp nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 phải hoàn trả giá trị còn lại cho ông Hàng Minh T2 (người bảo lãnh).

[2]. Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 số tiền chi phí tố tụng mà Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 đã tạm ứng số tiền là 5.000.000đ (năm triệu đồng). Thi hành ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm trả lãi cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 với mức lãi suất phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền được xác định theo sự thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả, kể từ ngày Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 có đơn yêu cầu thi hành án.

[3]. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 119.882.757đ (Một trăm mười chín triệu tám trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng) buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải nộp.

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 số tiền tạm ứng án phí là 58.408.598đ (Năm mươi tám triệu bốn trăm lẻ tám nghìn năm trăm chín mươi tám đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0043152 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

* Tòa sơ thẩm tuyên án ngày 11/7/2024 đại diện theo ủy quyền của ông T2 có mặt tại phiên tòa, ông T2 nộp đơn kháng cáo ngày 25/7/2024 và đóng lệ phí, ông kháng cáo toàn bộ bản án với nội dung:

Tòa sơ thẩm xác định sai về thẩm quyền giải quyết của Tòa án; Bản án chưa xem xét hành vi gian dối của bà Cao Thị T5 – người đại diện theo pháp luật của Công ty S đã gây ra thiệt hại cho ông; Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa xem xét các vi phạm quy định trong các hoạt động của tổ chức tín dụng; Vi phạm quy định về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay, không tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ; Ngân hàng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên nhận thế chấp trong việc đảm bảo quyền lợi của bên thế chấp; Hành vi của cán bộ ngân hàng có dấu hiệu bao che, giúp đỡ bà T5; Sơ thẩm bỏ qua thủ tục xem xét thẩm định tại chỗ. Đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm.

* Đại diện nguyên đơn trình bày: không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của bị đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên án sơ thẩm.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H, đồng thời bà là đại diện theo ủy quyền của các ông bà Minh B1, Minh Đ, B, T, Ngọc A, Quỳnh A1 trình bày: Ông T2 chỉ đồng ý trả thay cho Công ty S với điều kiện hợp đồng vay phải hợp pháp, đúng quy định. Đề nghị làm rõ dấu hiệu hình sự trong hồ sơ.

* Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 trình bày: Hợp đồng tín dụng số 153 đã vô hiệu do có vài tài sản thế chấp hết thời hạn nhưng ngân hàng vẫn nhận thế chấp và giải ngân còn lại tám lần, tổng cộng 8.335.471.430 đồng tiền gốc. Tòa sơ thẩm căn cứ vào biên bản ngày 30/3/2021 để xác định ông T2 xác nhận nợ là không chính xác. Ông T2 không xác nhận nợ mà chỉ ký với tư cách người chứng kiến việc bà T5 và ngân hàng làm việc Công ty S còn nợ 10.370.083.488 đồng. Sau khi thế chấp, ông T2 phát hiện bà T5 dùng Công ty S và các Công ty khác do bà T5 nhờ người khác đứng tên để chuyển tiền vay ngân hàng, số tiền vay cuối cùng lại trở về Công ty S. Ngân hàng nói không gặp bà T5 được là không chính xác, trong khi ngân hàng vẫn gặp bà T5 giải ngân một thời gian ngắn đã 4.870.621.030 đồng. Cấp sơ thẩm chưa làm rõ cơ sở để ngân hàng giải ngân. Lời khai của ông K đại diện pháp luật của Công ty X1 đã chứng minh bà T5 nhờ người đứng tên và ông K đã nhiều lần ký khống giấy tờ cho bà T5. Ngân hàng không chấm dứt cho vay từ ngày 04/12/2020 theo đề nghị của ông T2 khiến ông thiệt hại 4.870.621.030 đồng. Còn một số vấn đề chưa rõ, cần phải làm thêm để tránh thiệt hại cho ông T2, đề nghị cấp phúc thẩm hủy án sơ thẩm, nếu cần giải quyết hình sự

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về tố tụng: Qua kiểm sát vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định về thẩm quyền giải quyết vụ án, Tòa án có quyết định đưa vụ án ra xét xử và gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu đúng thời hạn, cấp và tống đạt các văn bản tố tụng cho người tham gia tố tụng và Viện kiểm sát theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa tiến hành đúng trình tự pháp luật Tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Từ khi thụ lý cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự ngoại trừ Công ty TNHH J chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Hàng Minh T2. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 19/2024/KDTM-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng, quan điểm của Viện kiểm sát tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện ngày 26/10/2021 của nguyên đơn cấp sơ thẩm xác định việc khởi kiện của nguyên đơn là tranh chấp hợp đồng tín dụng, được quy định tại khoản 1 Điều 30 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ Hợp đồng tín dụng số 153 ngày 15/10/2020 ký giữa V - Chi nhánh B2 với Công ty S nên Tòa sơ thẩm áp dụng điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự, tranh chấp phát sinh từ hoạt động của chi nhánh nguyên đơn có trụ sở tại thị trấn C, huyện C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông T2 kháng cáo cho rằng tòa sơ thẩm xác định sai về thẩm quyền giải quyết vì căn cứ Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn 02 thành viên trở lên mã số doanh nghiệp 0304920337 đăng ký lần đầu ngày 06/4/2007, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 04/3/2022 thì Công ty TNHH S có địa chỉ trụ sở chính C C, Phường B, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền phải thuộc Tòa án nhân dân quận Tân Bình. Hội đồng xét xử xét thấy theo thỏa thuận tại khoản 10.05 Điều 10 của Hợp đồng cho vay hạn mức số 153 thì "Mọi tranh chấp phát sinh từ hoặc liên quan đến hợp đồng này sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam" vì vậy nguyên đơn chọn nơi giải quyết tranh chấp là chi nhánh thì vẫn phù hợp theo quy định của pháp luật, do đó kháng cáo về việc sơ thẩm giải quyết sai thẩm quyền là không có cơ sở chấp nhận.

[1.2] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông T2 kháng cáo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm nên thẩm quyền giải quyết thuộc thẩm quyền của Tòa Kinh tế Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh căn cứ theo điểm b khoản 3 Điều 38 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Bị đơn Công ty S, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà T5 có đơn xin xét xử vắng mặt, Công ty Trách nhiệm hữu hạn J đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ quy định tại Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Về nội dung kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – ông T2:

[2.1] Đối với kháng cáo cho rằng Bản án chưa xem xét hành vi gian dối của bà Cao Thị T5 đã gây ra thiệt hại cho ông:

Để chứng minh cho hành vi gian dối của bà Cao Thị T5 – trước đây là người đại diện theo pháp luật của Công ty S đại diện của ông T2 đưa ra chứng cứ Sổ phụ tiền gửi không kỳ hạn và người làm chứng là đại diện theo pháp luật của Công ty X1 là ông K xác nhận tiền gửi vào tài khoản của Công ty X1 sau đó Công ty X1 chuyển vào các công ty của bà T5 nhờ người khác đứng tên như: Công ty Trách nhiệm hữu hạn Y1; Công ty Trách nhiệm hữu hạn X; Công ty Trách nhiệm hữu hạn Một thành viên T8;

Hội đồng xét xử xét thấy tài liệu ngân hàng nộp bổ sung cho thấy hồ sơ vay của Công ty S có đủ Hợp đồng mua bán, đơn đề nghị cho vay, các hóa đơn chứng từ cần thiết, do đó ngân hàng giải ngân cho Công ty S là đúng quy định tại Điều 94 Luật các Tổ chức tín dụng sửa đổi, bổ sung năm 2017. Việc đại diện ông T2, bà H trình bày bà T5 nhờ người khác đứng tên làm đại diện theo pháp luật của các công ty khác (nếu có) và dùng hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của ngân hàng thì ngân hàng cũng không có trách nhiệm phải đi tìm hiểu công ty đó là của ai, hoạt động như thế nào, nếu ông T2 chứng minh được bà T5 gian dối chiếm đoạt tiền của ngân hàng thì bà T5 ngoài trách nhiệm dân sự đối với ngân hàng thì còn chịu trách nhiệm hình sự về hành vi của mình.

Ngày 02 tháng 02 năm 2022, ông T2, ông Huỳnh Việt Đăng K (đại diện pháp luật Công ty X1) đã có Đơn tố giác gửi cho Phòng Cảnh sát kinh tế Công an Thành phố H (PC03) và đã có Thông báo về việc chuyển đơn số 2598 và Phiếu chuyển đơn số 2597 cùng ngày 06/10/2022 của PC03 (bút lục 486, 487) xác định: Hành vi của bà Cao Thị T5 và Công ty S không có dấu hiệu tội phạm và chuyển đến Tòa án nhân dân huyện Củ Chi để giải quyết theo trình tự của pháp luật dân sự, như vậy sơ thẩm đã làm đủ thủ tục tránh thiệt hại cho ông T2. Tại phiên Tòa phúc thẩm đại diện ông T2, bà H trình bày vẫn đang tiếp tục đề nghị công an xem xét hành vi của bà T5 nhưng chưa được Công an trả lời và cũng chưa khởi tố bà T5 nên tòa phúc thẩm không có cơ sở xem xét yêu cầu chuyển hồ sơ sang công an giải quyết theo hình sự của ông T2 và bà H. Do đó không có cơ sở chấp nhận kháng cáo này của ông T2.

[2.2] Đối với kháng cáo cho rằng: Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa xem xét các vi phạm quy định trong các hoạt động của tổ chức tín dụng; Vi phạm quy định về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay, không tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ; Ngân hàng không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ của bên nhận thế chấp trong việc đảm bảo quyền lợi của bên thế chấp:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện việc thu thập tài liệu chứng cứ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, có đi xem xét thẩm định tại chỗ (nhưng không xem xét được) và thực hiện đúng trách nhiệm thu thập chứng cứ của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Bộ luật tố tụng dân sự. Việc cán bộ ngân hàng nếu có vi phạm quy định về xét duyệt cấp tín dụng, kiểm tra sử dụng tiền vay, không tuân thủ hệ thống kiểm soát nội bộ thì phải tự chịu trách nhiệm với ngân hàng, không thuộc phạm vi giải quyết của Tòa án. Xét thấy việc đánh giá chứng cứ của Tòa án sơ thẩm về số tiền vay, lãi các loại, thế chấp là đúng quy định. Do đó, lý do kháng cáo này của ông T2 không có cơ sở chấp nhận.

[2.3] Đối với yêu cầu của ông T2, bà H về việc tách số tiền tổng cộng 4.870.621.030 đồng để xem xét lỗi của V trong quá trình giải ngân Hành vi của cán bộ ngân hàng có dấu hiệu bao che, giúp đỡ bà T5: ông T2 cho rằng Công ty S đã sử dụng vốn sai mục đích nên đã đề nghị V rút tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 74/17-HĐTC (Biên bản làm việc ngày 04/12/2020), ông T2 cũng đã ủy quyền cho bà H đến làm việc trực tiếp với V và nộp Thông báo lần 2 ngày 22/12/2020 về việc yêu cầu tạm ngừng giải ngân nhưng phía V vẫn tiếp tục giải ngân cho Công ty S thêm 05 lần. Xét thấy, ông T2 yêu cầu tạm ngừng giải ngân từ ngày 04/12/2020 nhưng V vẫn tiếp tục giải ngân cho Công ty S từ ngày 09/12/2020 đến ngày 22/12/2020 tổng cộng 4.870.621.030 đồng, toàn bộ các chứng từ vay đều do bà T5 ký tên hồ sơ vay tại ngân hàng, điều này cho thấy việc ngân hàng cho rằng ông T2 yêu cầu ngừng giải ngân nhưng ngân hàng không liên hệ được với bà T5 để họp các bên ngừng giải ngân theo yêu cầu của ông T2 là không đúng sự thật. Việc ngân hàng giải ngân thêm 4.870.621.030 đồng nếu ông T2 chứng minh được các yếu tố dẫn đến ngân hàng làm ông bị thiệt hại thì dành quyền cho ông T2 khởi kiện ngân hàng về bồi thường thiệt hại bằng một vụ án khác.

Đối với toàn bộ số tiền ngân hàng đã giải ngân cho Công ty S còn lại, căn cứ vào Biên bản làm việc ngày 30/3/2021 giữa V - Chi nhánh B2 với bà T5 là người đại diện theo pháp luật của Công ty S và ông T2 đều xác nhận thống nhất nội dung tổng dư nợ gốc là 10.370.083.488 đồng, tài sản bảo đảm là nhà và đất tại số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh do ông T2 chủ sở hữu; sổ tiết kiệm tại V số seri CA 075605594 giá trị định giá 2.980.000.000 đồng. Ngày 24/3/2021, Công ty S đã trả nợ vay 2.980.000.000 đồng các bên thống nhất thực hiện giải chấp sổ tiết kiệm CA075605594 cho bà T5. Đối với việc giải ngân các khoản nợ mới của Công ty S, V – Chi nhánh B2 chỉ xem xét giải quyết khi có ý kiến đồng ý bằng văn bản của chủ tài sản đảm bảo (nhà đất tại Số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh) là ông T2. Ông T2 ký các biên bản này và ngân hàng thực hiện đúng không giải ngân cho Công ty S từ sau 22/12/2020 thì xem như ông T2 đã ghi nhận và đồng ý với số nợ còn lại của Công ty S, do đó việc ông T2 cho rằng V giải ngân sai thoả thuận, sai quy định pháp luật và đối với số tiền 4.870.621.030 đồng là không có cơ sở chấp nhận.

Từ những nhận định trên, kháng cáo của ông T2 không có cơ sở chấp nhận.

[3] Xét về thủ tục thế chấp:

Hội đồng xét xử xét thấy: Theo các tài liệu do nguyên đơn cung cấp tại cấp phúc thẩm thì thời điểm 2017 V - Chi nhánh B2 cho Công ty S vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 83/2017- HĐCVHM/NHCT948 - ANTHANHPHU ngày 14/9/2017, hạn mức 25 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức 01 năm. Ông T2 đã dùng căn nhà số C N, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI 189474, số vào sổ cấp GCN: CH03633 ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho ông Hàng Minh B1 đứng tên; cập nhật thay đổi ngày 21/6/2017 tặng cho ông Hàng Minh T2 để thế chấp bảo đảm cho khoản vay của Công ty S bằng Hợp đồng thế chấp bất động sản số 74/17-HĐTC ngày 21/08/2017 số công chứng: 19748, quyển số 08 TP/CC-SCC/HĐGD do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận, Đăng ký thế chấp Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất ngày 21/08/2017 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B. Đồng thời bà T5 dùng 13 sổ tiết kiệm (sau này còn 07 sổ tiết kiệm) thuộc sở hữu của bà để cùng làm tài sản đảm bảo. Do Công ty S liên tục vay tiền của V - Chi nhánh B2 nên căn nhà của ông T2 cũng liên tục được dùng làm tài sản thế chấp cho các Hợp đồng cho vay hạn mức số 103/2018- HĐCVHM/NHCT948 - ANTHANHPHU ngày 28/9/2018 (đã tất toán); số 125/2019- HĐCVHM/NHCT948 - ANTHANHPHU ngày 07/10/2018 (đã tất toán) và Hợp đồng tín dụng số 153/2020-HĐCVHM/NHCT948-ANTHANHPHU ngày 15/10/2020 đang tranh chấp.

Ngày 22/05/2019 ông T2 và V ký tiếp Văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp Bất động sản số 74/17-HĐTC- SĐBS01 số công chứng: 9466, quyển số 5 TP/CC-SCC/HĐGD được Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận;

Về thủ tục thế chấp các bên thực hiện đúng quy định tại Điều 292, 298 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 12 Nghị định 163/2006/NĐ-CP ngày 29/12/2006 của Chính Phủ về giao dịch bảo đảm (Hết hiệu lực ngày 15/5/2021); Điều 5, Điều 6 Nghị định số 102/2017 ngày 01/9/2017 về đăng ký biện pháp bảo đảm. Do thế chấp đúng quy định nên trường hợp Công ty S không trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ số nợ phát sinh theo Hợp đồng tín dụng số 153 thì V được quyền yêu cầu Cơ quan thi hành án có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là phù hợp với thỏa thuận tại Điều 5 Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 74/17-HĐTC- SĐBS01 và quy định về xử lý tài sản bảo đảm tại Điều 299 Bộ luật Dân sự 2015.

[4] Mục [1.1] của phần Quyết định có tính lãi đến 05/7/2024, án tuyên ngày 11/7/2024 nhưng quyết định lãi, lãi suất trong bản án của Tòa án ghi: " Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, …" là không chính xác, tuy nhiên nguyên đơn, bị đơn không kháng cáo nên cấp phúc thẩm không xét.

[5] Xét trong Điều 1 của Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC-SĐBS01 ngày 22/5/2019 có ghi: "Giá trị nghĩa vụ tài sản được bảo đảm bao gồm (i) Giá trị (các) khoản tín dụng (nợ gốc/ số dư khoản bảo lãnh/ số dư

L/c, …) tối đa mà bên A cấp cho bên vay 12,418,980,000 VNĐ (Bằng chữ: Mười hai tỷ bốn trăm mười tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng); và (ii) Toàn bộ số tiền lãi, phí, tiền phạt, tiền bồi thường thiệt hại và nghĩa vụ tài chính khác của các khoản tín dụng mà bên nhận thế chấp cấp cho bên được bảo đảm phát sinh từ (các) Hợp đồng cấp tín dụng". Nhưng Mục [1.3] của phần Quyết định ghi "…Giá trị nghĩa vụ tài sản được bảo đảm của ông Hàng Minh T2 với số tiền là 12.418.980.000 đ (Mười hai tỷ bốn trăm mười tám triệu chín trăm tám mươi nghìn đồng) *(Theo văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC-SĐBS01 ngày 22/05/2019)",* việc ghi như trên là chưa đủ theo Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản mà các bên ký kết và không cần thiết nên loại bỏ.

Các phần khác của Bản án không bị kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xét.

[6] Mục [1.4] của phần Quyết định có ghi: "Nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi nhỏ hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S đối với Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm thanh toán phần tiền còn lại. Trường hợp này, kể từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tài sản bảo đảm, cho đến khi thực hiện xong các khoản phải trả, Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án". Việc cấp sơ thẩm tuyên thêm "Trường hợp này, kể từ ngày tiếp theo của ngày phát mãi tài sản bảo đảm, cho đến khi thực hiện xong các khoản phải trả, Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu lãi suất trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thi hành án" là không cần thiết vì phần trên Mục [1.1] của Quyết định đã tuyên "Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ tiếp tục được điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án ". Nên cấp phúc thẩm điều chỉnh lại loại bỏ phần tuyên thừa.

[7] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận, trình bày của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T2 không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không chấp nhận.

[8] Về án phí:

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Yêu cầu kháng cáo của ông T2 không được chấp nhận, giữ nguyên bản án sơ thẩm nên ông T2 phải chịu án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm căn cứ theo quy định tại Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của ông Hàng Minh T2,

- Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại số 19/2024/KDTM-ST ngày 11/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1:

1.1. Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 số tiền nợ vay tổng cộng tính đến ngày 05/7/2024 là 11.882.756.982 đồng (Mười một tỷ tám trăm tám mươi hai triệu bảy trăm năm mươi sáu ngàn chín trăm tám mươi hai đồng), trong đó: Nợ gốc: 8.335.471.430 đồng; nợ lãi trong hạn: 73.375.069 đồng; nợ lãi quá hạn: 3.473.910.483 đồng. Trả một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất sẽ tiếp tục được điều chỉnh tại giai đoạn thi hành án.

[1.2]. Ngay sau khi Công ty Trách nhiệm hữu hạn S thực hiện xong nghĩa vụ thanh toán thì việc thế chấp tài sản theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC ngày 21/8/2017 do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng: 19748, quyển số: 08 TP/CC-SCC/HĐGD giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 và ông Hàng Minh T2, đăng ký giao dịch bảo đảm tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận B ngày 21/8/2017 và Văn bản sửa đổi, bổ sung Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 74/17-HĐTC-SĐBS01 ngày 22/5/2019 do Phòng C4, Thành phố Hồ Chí Minh chứng nhận số công chứng: 9466, quyển số: 05 TP/CC-SCC/HĐGD giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 và ông Hàng Minh T2 chấm dứt. Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 phải trả cho ông Hàng Minh T2 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI 189474, số vào sổ cấp GCN: CH03633 ngày 15 tháng 5 năm 2017 do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho ông Hàng Minh B1 đứng tên; cập nhật thay đổi ngày 21/6/2017 tặng cho ông Hàng Minh T2. Ông Hàng Minh T2 được quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký xóa thế chấp theo quy định.

[1.3]. Trường hợp Công ty Trách nhiệm hữu hạn S không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ nêu trên thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản đảm bảo là:

Quyền sử dụng đất diện tích: 154,1m^2, tại thửa đất số 421, thuộc tờ bản đồ số 49; đất tọa lạc Số C đường N, Phường A, quận B, Thành H và tài sản gắn liền

với đất là nhà ở, loại hình nhà ở riêng lẻ theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành: CI 189474, số vào sổ cấp GCN: CH03633 ngày 15 tháng 5 năm 2017, do Ủy ban nhân dân quận B cấp cho ông Hàng Minh B1 đứng tên; cập nhật thay đổi ngày 21/6/2017 tặng cho ông Hàng Minh T2.

[1.4]. Nếu sau khi phát mãi tài sản bảo đảm mà không đủ trả tiền gốc, tiền lãi có liên quan thì Công ty Trách nhiệm hữu hạn S có trách nhiệm tiếp tục trả nợ cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 cho đến khi trả xong.

[1.5]. Trường hợp nếu sau khi phát mãi mà giá trị phát mãi lớn hơn nghĩa vụ thanh toán nợ của Công ty Trách nhiệm hữu hạn S thì Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 phải hoàn trả giá trị còn lại cho ông Hàng Minh T2.

[2]. Về chi phí tố tụng: Buộc Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải hoàn trả 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng) cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1.

[3]. Án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Công ty Trách nhiệm hữu hạn S phải chịu 119.882.757 đồng (Một trăm mười chín triệu tám trăm tám mươi hai nghìn bảy trăm năm mươi bảy đồng).

Hoàn trả cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần C1 số tiền tạm ứng án phí là 58.408.598 đồng (Năm mươi tám triệu bốn trăm lẻ tám nghìn năm trăm chín mươi tám đồng) đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2021/0043152 ngày 07/12/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Ông Hàng Minh T2 phải chịu án phí phúc thẩm 2.000.000 đồng (Hai triệu đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông T2 đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015795 ngày 31/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh và 1.700.000 đồng (Một triệu bảy trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0015883 ngày 09/9/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Ông Hàng Minh T2 đã nộp đủ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự đã sửa đổi bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- Cục THA DS TPHCM;
- Chi cục THA DS huyện Củ Chi;
- TAND huyện Củ Chi;
- Các đương sự;
- Lưu VP, hồ sơ vụ án.

TM HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Hoàng Thị Bích Thảo